

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện thực hiện toàn
trình và Danh mục dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện thực hiện một
phần trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi
một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương
ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm
soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ
tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực
hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị
định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về
thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực
hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 quy định về việc cung
cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường
mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng
Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ,
kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi
trường điện tử;*

*Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 113/TTr-
STTTT ngày 15/5/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực
tuyến đủ điều kiện thực hiện toàn trình gồm 1.078 dịch vụ công (cấp tỉnh: 810
DVC, cấp huyện: 201 DVC, cấp xã: 67 DVC) và Danh mục dịch vụ công trực
tuyến đủ điều kiện thực hiện một phần gồm 542 dịch vụ công (cấp tỉnh: 517 DVC,

cấp huyện: 10 DVC, cấp xã: 15 DVC) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Tổ chức triển khai xây dựng, cấu hình các DVC được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đáp ứng yêu cầu cung cấp DVC trực tuyến theo quy định, hoàn thành trước ngày 30/9/2023.

- Định kỳ trước ngày 15 hàng tháng công bố Danh sách các DVC trực tuyến toàn trình và DVC trực tuyến một phần trên địa bàn toàn tỉnh để các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức tiếp nhận; người dân, doanh nghiệp sử dụng DVC trong thực hiện thủ tục hành chính.

2. Các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để xây dựng, hoàn thiện các DVC trực tuyến thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý và các Phòng, Ban, đơn vị (bao gồm UBND cấp xã) vận hành kiểm thử, xác nhận hoàn thành đối với các DVC trực tuyến để cấp có thẩm quyền công bố, sử dụng.

- Định kỳ trước ngày 15 hàng tháng rà soát bổ sung, sửa đổi các DVC trực tuyến đủ điều kiện thực hiện toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền quản lý để tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt để xây dựng, cấu hình kịp thời trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VNPT Quảng Nam, Bưu điện tỉnh;
- VPUB: các PCVP và Phòng, Ban, Trung tâm;
- Lưu: VT, NCKS (Thảo).

C:\Users\Admin\OneDrive\Nam 2023\CD_DH\QD Phê duyệt danh mục DVCTT 2023.docx

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Phục lục I
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN
TOÀN TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
I. Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp (44 DVC toàn trình)			
1	1.009742.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam Lĩnh
2	1.009748.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	
3	1.009755.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	
4	1.009756.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	
5	1.009757.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	
6	1.009759.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	
7	1.009760.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
8	1.009762.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
9	1.009763.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
10	1.009764.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
11	1.009765.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
12	1.009766.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
13	1.009767.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
14	1.009768.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
15	1.009769.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
		Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
16	1.009770.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
17	1.009771.000.00.00.H47	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
18	1.009772.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	
19	1.009774.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	
20	1.009773.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	
21	1.009775.000.00.00.H47	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	
22	1.009776.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	
23	1.009777.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	
24	2.000063.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Lĩnh vực Thương mại quốc tế
25	2.000450.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
26	2.000347.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
27	2.000327.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
28	2.000314.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
29	1.002253.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng.)	Lĩnh vực Đất đai
30	1.002040.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)	
31	3.000019.000.00.00.H47	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Khu kinh tế	Lĩnh vực Quản lý công sản
32	1.005413.000.00.00.H47	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
33	3.000020.000.00.00.H47	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế	
34	1.002701.000.00.00.H47	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
35	1.003011.000.00.00.H47	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	
36	1.008432.000.00.00.H47	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	
37	1.009794.000.00.00.H47	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (Thay thế thủ tục tại Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng)	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng
38	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:	Lĩnh vực Hoạt Động xây dựng
39	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)	
40	1.009974.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
41	1.009975.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
42	1.009977.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án):	
43	1.009978.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
44	1.009979.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án):	
II. Sở Công Thương (06 DVC toàn trình)			
45	2.000004.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại
46	2.000002.000.00.00.H47	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
47	2.000033.000.00.00.H47	Thông báo hoạt động khuyến mại	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
48	2.001474.000.00.00.H47	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	
49	2.000131.000.00.00.H47	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
50	2.000001.000.00.00.H47	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
III. Sở Giáo dục và Đào tạo (84 DVC toàn trình)			
51	1.006388.000.00.00.H47	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	Giáo dục trung học
52	1.005074.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	
53	1.005067.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	
54	1.005070.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	
55	1.006389.000.00.00.H47	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	
56	3.000181.000.00.00.H47	Tuyển sinh trung học phổ thông	
57	2.002479.000.00.00.H47	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	
58	1.000280.000.00.00.H47	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	
59	1.001088.000.00.00.H47	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	
60	1.005069.000.00.00.H47	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục	Giáo dục nghề nghiệp
61	1.005073.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	
62	2.001988.000.00.00.H47	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp)	
63	1.005082.000.00.00.H47	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	
64	1.005354.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
65	2.001989.000.00.00.H47	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	
66	1.005088.000.00.00.H47	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	
67	1.005087.000.00.00.H47	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu trường trung cấp)	
68	1.005084.000.00.00.H47	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	Giáo dục dân tộc
69	1.005081.000.00.00.H47	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	
70	1.005079.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú	
71	1.005076.000.00.00.H47	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	
72	1.005065.000.00.00.H47	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục thường xuyên
73	1.005062.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	
74	1.000744.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia tách Trung tâm giáo dục thường xuyên	
75	1.005057.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên	
76	1.005015.000.00.00.H47	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
77	1.005008.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác
78	1.004988.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	
79	1.004999.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	
80	1.004991.000.00.00.H47	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	
81	1.005017.000.00.00.H47	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương	
82	1.005053.000.00.00.H47	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	
83	1.005049.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
84	1.005025.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	
85	1.005043.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	
86	1.005036.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)	
87	1.005466.000.00.00.H47	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	
88	1.005195.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	
89	1.005359.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	
90	1.004712.000.00.00.H47	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
91	2.001805.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	
92	1.000181.000.00.00.H47	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	
93	1.001000.000.00.00.H47	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	
94	1.005061.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
95	2.001985.000.00.00.H47	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
96	2.001987.000.00.00.H47	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	
97	1.000715.000.00.00.H47	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
98	1.000713.000.00.00.H47	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục
99	1.000711.000.00.00.H47	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
100	1.000259.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	
101	1.000288.000.00.00.H47	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
102	1.000280.000.00.00.H47	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	
103	1.000691.000.00.00.H47	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	
104	1.000729.000.00.00.H47	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	
105	2.000011.000.00.00.H47	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	
106	1.005143.000.00.00.H47	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	
107	1.009002	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	
108	1.002407.000.00.00.H47	Xét, cấp học bổng chính sách	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
109	1.001714.000.00.00.H47	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	
110	1.004435.000.00.00.H47	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	
111	1.004436.000.00.00.H47	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	
112	1.002982.000.00.00.H47	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	
113	1.001492.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Đào tạo với nước ngoài
114	1.001499.000.00.00.H47	Phê duyệt liên kết giáo dục	
115	1.001497.000.00.00.H47	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	
116	1.001496.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	
117	1.000939.000.00.00.H47	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
118	1.000716.000.00.00.H47	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
119	1.008722.000.00.00.H47	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
120	1.008723.000.00.00.H47	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
121	1.006446.000.00.00.H47	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
122	1.000718.000.00.00.H47	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
123	1.001495.000.00.00.H47	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn;cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
124	1.001493.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
125	1.003734.000.00.00.H47	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Thi, tuyển sinh
126	1.005090.000.00.00.H47	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	
127	1.005098.000.00.00.H47	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	
128	1.005142.000.00.00.H47	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	
129	1.005095.000.00.00.H47	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	
130	2.001806.000.00.00.H47	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	
131	1.009394.000.00.00.H47	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	
132	1.005092.000.00.00.H47	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Văn bằng, chứng chỉ
133	2.001914.000.00.00.H47	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	
134	1.004889.000.00.00.H47	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	
IV. Sở Giao thông vận tải (24 DVC toàn trình)			
135	1.002809.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	Lĩnh vực

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
136	1.004993.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	đường bộ
137	1.000703.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	
138	2.002285.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác tuyến.	
139	2.002286.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	
140	2.002287.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	
141	2.002288.000.00.00.H47	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	
142	2.002289.000.00.00.H47	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	
143	1.010709.000.00.00.H47	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
144	1.010710.000.00.00.H47	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	
145	1.010711.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	
146	1.002861.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
147	1.002859.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	
148	1.002869.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
149	1.002856.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	
150	1.002852.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	
151	1.001023.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	
152	1.002877.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
153	1.002268.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
154	1.000028.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	
155	1.009443.000.00.00.H47	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Lĩnh vực đường thủy nội địa
156	1.008027.000.00.00.H47	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Lĩnh vực Du lịch
157	1.008029.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	
158	1.008028.000.00.00.H47	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	
V. Sở Kế hoạch và Đầu tư (56 DVC toàn trình)			
159	2.002016.000.00.00.H47	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
160	2.002020.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
161	2.002022.000.00.00.H47	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	
162	2.002023.000.00.00.H47	Giải thể doanh nghiệp	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
163	2.002031.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	
164	2.002029.000.00.00.H47	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	
165	2.002015.000.00.00.H47	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	
166	2.002017.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	
167	2.002018.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	
168	2.002032.000.00.00.H47	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
169	2.002033.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
170	2.002034.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	
171	2.002059.000.00.00.H47	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
172	2.002057.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	
173	2.002083.000.00.00.H47	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	
174	2.002045.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
175	2.001954.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	
176	2.001992.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	
177	2.002044.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	
178	2.001993.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	
179	2.001996.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
180	2.002000.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	
181	1.005114.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
182	2.002008.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
183	2.002009.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
184	2.002010.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
185	2.002011.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
186	2.002041.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
187	2.002042.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	
188	2.002043.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	
189	2.001199.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	
190	2.001583.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	
191	2.001610.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	
192	1.010023.000.00.00.H47	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	
193	1.010010.000.00.00.H47	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	
194	2.002060.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
195	2.002085.000.00.00.H47	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	
196	1.005176.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
		doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
197	2.002072.000.00.00.H47	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	
198	2.002075.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
199	2.002070.000.00.00.H47	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
200	2.002069.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
201	1.005169.000.00.00.H47	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
202	1.010026.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	
203	1.010029.000.00.00.H47	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	
204	1.010031.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	
205	1.010030.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	
206	1.010027.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
207	2.000368.000.00.00.H47	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội Thành lập và sắp xếp lại
208	2.000375.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	
209	2.000416.000.00.00.H47	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
210	2.000529.000.00.00.H47	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
211	2.001061.000.00.00.H47	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	
212	2.001025.000.00.00.H47	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	
213	1.002395.000.00.00.H47	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	
214	2.001021.000.00.00.H47	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	
VI. Sở Khoa học và Công nghệ (45 DVC toàn trình)			
215	2.001208.000.00.00.H47	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
216	2.000212.000.00.00.H47	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	
217	2.001501.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	
218	2.001259.000.00.00.H47	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	
219	1.001392.000.00.00.H47	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
220	2.001100.000.00.00.H47	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	
221	1.000449.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	
222	2.001209.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	
223	2.001207.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	
224	2.001277.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	
225	2.002385.000.00.00.H47	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	An toàn bức xạ hạt nhân
226	2.002380.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	
227	2.002381.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
228	2.002382.000.00.00.H47	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
229	2.002384.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
230	2.002379.000.00.00.H47	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	
231	2.002383.000.00.00.H47	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
232	1.003542.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
233	2.001483.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	
234	1.001716.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học công nghệ
235	1.001786.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	
236	1.001693.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
237	1.001770.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	
238	1.001677.000.00.00.H47	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
239	1.001747.000.00.00.H47	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	
240	2.002278.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	
241	2.001148.000.00.00.H47	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến.	
242	2.001525.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	
243	2.001143.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	
244	2.001137.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	
245	1.002690.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
246	2.001643.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	
247	2.001179.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	
248	2.002248.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
249	2.002249.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
250	2.000079.000.00.00.H47	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	
251	1.002935.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	
252	2.001164.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	
253	2.002144.000.00.00.H47	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	
254	1.004473.000.00.00.H47	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
255	1.004460.000.00.00.H47	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	
256	1.004467.000.00.00.H47	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
257	2.000058.000.00.00.H47	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	
258	1.008377.000.00.00.H47	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Tỉnh)	
259	1.008379.000.00.00.H47	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp Tỉnh)	
VII. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (74 DVC toàn trình)			
260	1.005449.000.00.00.H47	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	An toàn, vệ sinh lao động

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
261	1.005450.000.00.00.H47	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	
262	2.002341.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	
263	2.002343.000.00.00.H47	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	
264	2.000111.000.00.00.H47	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	
265	2.002028.000.00.00.H47	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	
266	1.005132.000.00.00.H47	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	Quản lý lao động ngoài nước
267	1.000502.000.00.00.H47	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	
268	1.000479.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động
269	1.000464.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
270	1.000448.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
271	1.000436.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
272	1.000414.000.00.00.H47	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	
273	2.001955.000.00.00.H47	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	
274	1.009466.000.00.00.H47	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	
275	1.009467.000.00.00.H47	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	Tiền lương
276	1.004949.000.00.00.H47	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	
277	2.001949.000.00.00.H47	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	
278	1.000105.000.00.00.H47	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Việc làm
279	2.000205.000.00.00.H47	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
280	2.000192.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
281	1.000459.000.00.00.H47	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	
282	2.000219.000.00.00.H47	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	
283	1.009811.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	
284	1.001865.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
285	1.001823.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
286	1.001853.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
287	1.009873.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
288	1.009874.000.00.00.H47	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
289	2.000135.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
290	2.000056.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	
291	1.001806.000.00.00.H47	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	
292	2.000062.000.00.00.H47	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	
293	2.000051.000.00.00.H47	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	
294	2.000286.000.00.00.H47	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	
295	2.000282.000.00.00.H47	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	
296	2.000477.000.00.00.H47	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	
297	1.001310.000.00.00.H47	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	
298	1.000243.000.00.00.H47	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
299	2.000099.000.00.00.H47	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
300	1.000234.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
301	1.000266.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
302	1.000031.000.00.00.H47	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
303	2.000189.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
304	1.000389.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
305	1.000160.000.00.00.H47	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	
306	1.000138.000.00.00.H47	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
307	1.000167.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
308	1.000154.000.00.00.H47	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	
309	1.000553.000.00.00.H47	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	
310	1.000530.000.00.00.H47	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
311	1.000509.000.00.00.H47	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	
312	1.000482.000.00.00.H47	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	
313	1.010927.000.00.00.H47	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	
314	1.010928.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
315	2.000632.000.00.00.H47	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	
316	1.010587.000.00.00.H47	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
317	1.010588.000.00.00.H47	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
318	1.010589.000.00.00.H47	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
319	1.010590.000.00.00.H47	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
320	1.010591.000.00.00.H47	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	
321	1.010592.000.00.00.H47	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	
322	1.010593.000.00.00.H47	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	
323	1.010594.000.00.00.H47	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	
324	1.010595.000.00.00.H47	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	
325	1.010596.000.00.00.H47	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	
326	2.000025.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội
327	2.000027.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
328	2.000032.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
329	2.000036.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
330	1.000091.000.00.00.H47	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
331	1.010935.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện.	
332	1.010936.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	
333	1.010937.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	
VIII. Sở Nội vụ (84 DVC toàn trình)			
334	1.000989.000.00.00.H47	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	Chính quyền địa phương
335	2.000465.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, thôn tổ dân phố	
336	2.001683.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Công tác thanh niên
337	1.003999.000.00.00.H47	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
338	2.001717.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	
339	1.001894.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ
340	1.001875.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
341	1.001775.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
342	1.000766.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
343	2.000713.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	
344	1.001550.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	
345	1.001886.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
346	1.001854.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	
347	1.001843.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cử trú hợp pháp tại Việt Nam	
348	1.001832.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
349	1.001818.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
350	1.001807.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
351	1.001797.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
352	2.000456.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
353	1.001610.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
354	1.001589.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
355	1.001604.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
356	2.000269.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
357	2.000264.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
358	2.002167.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
359	1.000788.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	
360	1.000780.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	
361	1.000654.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
362	1.000638.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
363	1.001624.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
364	1.000604.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
365	1.000587.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
366	1.000415.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
367	1.000517.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
368	1.000535.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
369	1.001642.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	
370	1.001640.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
371	1.001637.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
372	1.001628.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
373	1.001626.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
374	1.000681.000.00.00.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	Thi đua - Khen thưởng
375	1.000934.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
376	1.000924.000.00.00.H47	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
377	2.000287.000.00.00.H47	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	
378	2.000437.000.00.00.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	
379	1.000898.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	
380	2.000422.000.00.00.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất	
381	2.000418.000.00.00.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình	
382	1.000681.000.00.00.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	
383	1.009339.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Vị trí việc làm
384	1.009340.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
385	1.009354.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương	
386	1.009355.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
387	1.009331.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức hành chính
388	1.009332.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
389	1.009333.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
390	1.003822.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện
391	2.001590.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	
392	2.001567.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	
393	1.003621.000.00.00.H47	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (Cấp tỉnh)	
394	1.003822.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	
395	1.003950.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (Cấp tỉnh)	
396	1.003920.000.00.00.H47	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	
397	1.003879.000.00.00.H47	Thủ tục đổi tên quỹ cấp tỉnh	
398	1.003866.000.00.00.H47	Thủ tục tự giải thể quỹ (Cấp tỉnh)	
399	1.009319.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đơn vị sự nghiệp công lập
400	1.009320.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
401	1.009321.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
402	1.003858.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện cấp tỉnh	Quản lý nhà nước về hội
403	1.003900.000.00.00.H47	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp Tỉnh	
404	1.003918.000.00.00.H47	Thủ tục hội tự giải thể (cấp tỉnh)	
405	2.001678.000.00.00.H47	Thủ tục đổi tên hội (cấp tỉnh)	
406	2.001688.000.00.00.H47	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (cấp tỉnh)	
407	1.003960.000.00.00.H47	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội (cấp tỉnh)	
408	2.001481.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập hội (cấp tỉnh)	
409	1.003503.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp tỉnh)	
410	1.010194.000.00.00.H47	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về Văn thư - Lưu trữ
411	1.009331.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Tổ chức hành chính
412	1.009332.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
413	1.009333.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
414	1.009319.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đơn vị sự nghiệp công lập
415	1.009320.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
416	1.003900.000.00.00.H47	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp Tỉnh	Quản lý nhà

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
			nước về hội
417	1.001610.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tôn giáo Chính phủ
IX. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (40 DVC toàn trình)			
418	1.000065.000.00.00.H47	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	Lâm nghiệp
419	1.000058.000.00.00.H47	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	
420	1.000084.000.00.00.H47	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	
421	1.000081.000.00.00.H47	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	
422	1.000047.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	
423	1.007916.000.00.00.H47	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	
424	1.000071.000.00.00.H47	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	
425	1.003712.000.00.00.H47	Công nhận nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và PTNT
426	1.003695.000.00.00.H47	Công nhận làng nghề	
427	1.003727.000.00.00.H47	Công nhận làng nghề truyền thống	
428	1.003397.000.00.00.H47	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	
429	1.004493.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	Bảo vệ thực vật
430	1.004509.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	
431	1.007933.000.00.00.H47	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
432	1.009478.000.00.00.H47	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Khoa học, Công nghệ và Môi trường
433	1.008127.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi
434	1.008129.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
435	2.001064.000.00.00.H47	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Thú y
436	1.005319.000.00.00.H47	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	
437	1.004839.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
438	1.004022.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	
439	1.003681.000.00.00.H47	Xóa đăng ký tàu cá	Thủy sản
440	1.004923.000.00.00.H47	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
441	1.004921.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
442	1.004918.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	
443	1.004915.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
444	1.004684.000.00.00.H47	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	
445	1.004913.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	
446	1.004680.000.00.00.H47	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	
447	1.004656.000.00.00.H47	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	
448	1.004697.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	
449	1.004694.000.00.00.H47	Công bố mở cảng cá loại 2	
450	1.004056.000.00.00.H47	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	
451	1.003666.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	
452	1.003650.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
453	1.003634.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
454	1.003586.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	
455	1.004359.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	
456	1.004344.000.00.00.H47	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	
457	1.004692.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	
X. Sở Tài chính (26 DVC toàn trình)			
458	2.002206.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Quản lý ngân sách (Tin học - Thống kê)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
459	2.002173.000.00.00.H47	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội	Quản lý công sản
460	1.006216.000.00.00.H47	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	
461	1.005431.000.00.00.H47	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết	
462	1.005430.000.00.00.H47	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê	
463	1.005429.000.00.00.H47	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	
464	1.005420.000.00.00.H47	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	
465	1.005420.000.00.00.H47	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	
466	1.005422.000.00.00.H47	Quyết định điều chuyển tài sản công	
467	1.006218.000.00.00.H47	Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	
468	1.006219.000.00.00.H47	Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	
469	1.006220.000.00.00.H47	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	
470	1.005432.000.00.00.H47	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	
471	1.005433.000.00.00.H47	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
472	1.005416.000.00.00.H47	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	
473	1.005417.000.00.00.H47	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	
474	1.005418.000.00.00.H47	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	
475	1.005423.000.00.00.H47	Quyết định bán tài sản công	
476	1.005424.000.00.00.H47	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	
477	1.005425.000.00.00.H47	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	
478	1.005426.000.00.00.H47	Quyết định thanh lý tài sản công	
479	1.005427.000.00.00.H47	Quyết định tiêu hủy tài sản công	
480	1.005428.000.00.00.H47	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	
481	1.007623.000.00.00.H47	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	
482	1.006241.000.00.00.H47	Quyết định giá thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Quản lý Giá
483	2.002217.000.00.00.H47	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	
XI. Sở Tài nguyên và Môi trường (02 DVC toàn trình)			
484	1.005398.000.00.00.H47	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Đất đai
485	1.004227.000.00.00.H47	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
		đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
XII. Sở Tư pháp (61 DVC toàn trình)			
486	1.002010.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư
487	1.002099.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	
488	1.002153.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	
489	1.002181.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
490	1.002198.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
491	1.002398.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	
492	1.002384.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	
493	1.002368.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
494	1.000627.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật
495	1.000614.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	
496	1.000404.000.00.00.H47	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	
497	1.000588.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	
498	1.000390.000.00.00.H47	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	
499	1.001071.000.00.00.H47	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng
500	1.001125.000.00.00.H47	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
501	1.001153.000.00.00.H47	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
502	1.001438.000.00.00.H47	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
503	1.001446.000.00.00.H47	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
504	1.001721.000.00.00.H47	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	
505	2.002387.000.00.00.H47	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	
506	1.001877.000.00.00.H47	Thành lập Văn phòng công chứng	
507	2.000789.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	
508	2.000766.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	
509	2.000758.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	
510	2.000743.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	
511	2.000894.000.00.00.H47	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	
512	2.000890.000.00.00.H47	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp
513	2.000823.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	
514	2.000568.000.00.00.H47	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	
515	1.001216.000.00.00.H47	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	
516	2.001395.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản
517	2.001258.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
518	2.001247.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	
519	2.001225.000.00.00.H47	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	
520	2.002139.000.00.00.H47	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	
521	1.002626.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quản lý, thanh lý tài sản
522	1.008727.000.00.00.H47	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
523	1.001842.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
524	1.001633.000.00.00.H47	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	
525	1.001600.000.00.00.H47	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
526	1.008889.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại
527	1.008906.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	
528	1.001248.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	
529	1.008913.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	Hòa giải thương mại
530	2.002047.000.00.00.H47	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	
531	2.001716.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	
532	1.008914.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
533	2.000515.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động (cấp tỉnh)	
534	1.008915.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	
535	1.008916.000.00.00.H47	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
536	1.008925.000.00.00.H47	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thừa phát lại
537	1.008926.000.00.00.H47	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	
538	1.008929.000.00.00.H47	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	
539	1.008930.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
540	1.008933.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
541	1.008935.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
542	1.008937.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	
543	2.000488.000.00.00.H47	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Lý lịch tư pháp
544	2.001417.000.00.00.H47	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	
545	2.000505.000.00.00.H47	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	
546	2.000635.000.00.00.H47	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Hộ tịch
XIII. Sở Thông tin và Truyền thông (36 DVC toàn trình)			
547	2.001171.000.00.00.H47	Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)	Báo chí
548	1.009374.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
549	1.009386.000.00.00.H47	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	
550	2.001173.000.00.00.H47	Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)	
551	1.003888.000.00.00.H47	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	
552	1.003483.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất bản, in và phát hành
553	1.004153.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	
554	2.001744.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	
555	2.001740.000.00.00.H47	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	
556	2.001737.000.00.00.H47	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	
557	2.001594.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
558	2.001584.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
559	1.003729.000.00.00.H47	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
560	2.001564.000.00.00.H47	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp địa phương)	
561	1.003725.000.00.00.H47	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (cấp địa phương)	
562	1.003868.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)	
563	1.003114.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
564	1.008201.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
565	2.001098.000.00.00.H47	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp(địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông
566	2.001087.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
567	2.001091.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	tin điện tử
568	1.005452.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	
569	2.001766.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	
570	2.001765.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	
571	1.003384.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	
572	1.000067.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương))	
573	2.001681.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (địa phương)	
574	1.000073.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt (địa phương)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
575	2.001666.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Bưu chính
576	2.001684.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (địa phương)	
577	1.003659.000.00.00.H47	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	
578	1.003687.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	
579	1.004379.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	
580	1.003633.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	
581	1.004470.000.00.00.H47	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	
582	1.005442.000.00.00.H47	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	
XVI. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch (119 DVC toàn trình)			
583	2.001631.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
584	1.003838.000.00.00.H47	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	
585	2.001613.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	
586	1.003793.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	
587	2.001591.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	
588	1.003738.000.00.00.H47	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
589	1.003646.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
590	1.003835.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	
591	1.001106.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	
592	1.001123.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	
593	1.001822.000.00.00.H47	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	
594	1.002003.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	
595	1.003901.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	
596	2.001641.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	
597	1.001833.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
598	1.001809.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
599	1.001778.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	
600	1.001755.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	
601	1.001738.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
602	1.001704.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
603	1.001671.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
604	1.001229.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	
605	1.001211.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
606	1.001191.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	
607	1.001182.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	
608	1.001147.000.00.00.H47	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	
609	1.009397.000.00.00.H47	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	
610	1.009398.000.00.00.H47	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	
611	1.009399.000.00.00.H47	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	
612	1.009403.000.00.00.H47	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	
613	1.003676.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	
614	1.003654.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	
615	1.001008.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	
616	1.000922.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	
617	1.004650.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	
618	1.004645.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	
619	1.004639.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	
620	1.004666.000.00.00.H47	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
621	1.004662.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	
622	1.003784.000.00.00.H47	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
623	1.003743.000.00.00.H47	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương	
624	2.001496.000.00.00.H47	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	
625	1.003560.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	
626	1.008895.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	
627	1.008896.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	
628	1.008897.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	
629	1.005441.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
630	1.001420.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
631	1.001407.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
632	1.000919.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
633	1.000817.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	
634	1.000454.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	
635	1.000433.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	
636	1.000379.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	
637	1.000104.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	
638	2.000022.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	
639	1.003310.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	
640	1.004723.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	
641	1.002445.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	
642	1.002396.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	
643	1.003441.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	
644	1.000983.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
645	1.002022.000.00.00.H47	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
646	1.002013.000.00.00.H47	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	
647	1.001782.000.00.00.H47	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
648	1.000953.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	
649	1.000936.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	
650	1.000920.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	
651	1.001195.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	
652	1.000904.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	
653	1.000883.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	
654	1.000863.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	
655	1.000847.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	
656	1.000830.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	
657	1.000814.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	
658	1.000644.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
659	1.000842.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	
660	1.005163.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	
661	2.002188.000.00.00.H47	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	
662	1.000594.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	
663	1.000560.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	
664	1.000544.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	
665	1.001213.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	
666	1.000518.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	
667	1.000501.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	
668	1.000485.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	
669	1.005357.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	
670	1.001801.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	
671	1.001500.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	
672	1.005162.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
673	1.001517.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	
674	1.001527.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	
675	1.001056.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	
676	1.004528.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận điểm du lịch	
677	2.001628.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
678	2.001616.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
679	2.001622.000.00.00.H47	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
680	2.001611.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	
681	2.001589.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	
682	1.003742.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	
683	1.001837.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
684	1.001440.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	
685	1.004605.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	
686	1.003717.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
687	1.003240.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
688	1.003275.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	
689	1.005161.000.00.00.H47	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
690	1.003002.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
691	1.004628.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	
692	1.004623.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	
693	1.001432.000.00.00.H47	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	
694	1.004614.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	
695	1.003490.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	
696	1.004551.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
697	1.004503.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
698	1.001455.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
699	1.004580.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
700	1.004572.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
701	1.004594.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	
XIV. Sở Xây dựng (53 DVC toàn trình)			

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
702	1.002701.000.00.00.H47	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
703	1.003011.000.00.00.H47	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	
704	1.008432.000.00.00.H47	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	
705	1.008891.000.00.00.H47	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
706	1.008989.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	
707	1.008990.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	
708	1.008991.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
709	1.008992.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
710	1.008993.000.00.00.H47	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
711	1.009928.000.00.00.H47	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Quản lý hoạt động xây dựng
712	1.009936.000.00.00.H47	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	
713	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:	
714	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)	
715	1.009974.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
716	1.009975.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
717	1.009977.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án):	
718	1.009978.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
719	1.009979.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án):	
720	1.009976.000.00.00.H47	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án):	Hoạt động xây dựng
721	1.009980.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
722	1.009981.000.00.00.H47	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	
723	1.009982.000.00.00.H47	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III	
724	1.009983.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	
725	1.009984.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng):	
726	1.009985.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (do lỗi của cơ quan cấp)	
727	1.009986.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	
728	1.009987.000.00.00.H47	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân người nước ngoài hạng II, III	
729	1.009988.000.00.00.H47	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	
730	1.009989.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng):	
731	1.009990.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	
732	1.009991.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	
733	1.002515.000.00.00.H47	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	Quản lý chất lượng công trình xây dựng
734	1.002621.000.00.00.H47	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp xây dựng do UBND cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
735	1.009788.000.00.00.H47	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	
736	1.009791.000.00.00.H47	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	
737	1.009794.000.00.00.H47	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (Thay thế thủ tục tại Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng)	
738	2.001116.000.00.00.H47	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	
739	1.010747.000.00.00.H47	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	
740	1.002572.000.00.00.H47	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
741	1.002625.000.00.00.H47	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
742	1.007748.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	Nhà ở và công sở
743	1.007750.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	
744	1.007762.000.00.00.H47	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh.	
745	1.007763.000.00.00.H47	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
746	1.007764.000.00.00.H47	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	
747	1.007765.000.00.00.H47	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	
748	1.007766.000.00.00.H47	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	
749	1.007767.000.00.00.H47	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	
750	1.010005.000.00.00.H47	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	
751	1.010006.000.00.00.H47	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	
752	1.010007.000.00.00.H47	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	
753	1.010009.000.00.00.H47	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	Hạ tầng kỹ thuật
754	1.002693.000.00.00.H47	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	
XV. Sở Y tế (56 DVC toàn trình)			
755	1.003348.000.00.00.H47	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
756	1.003332.000.00.00.H47	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
757	1.003108.000.00.00.H47	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
758	1.003748.000.00.00.H47	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
759	1.001398.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	
760	2.000980.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
761	2.001184.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I	
762	1.002795.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định tại Phụ lục I nhưng mắc một hoặc một số bệnh, tật quy định tại Phụ lục II	
763	1.002464.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
764	1.003800.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
765	1.003824.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
766	2.000968.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
767	1.002000.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	Y tế
768	1.003516.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	
769	1.006780.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	
770	2.000552.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	
771	1.000511.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	
772	1.000562.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
773	1.003709.000.00.00.H47	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
774	1.003773.000.00.00.H47	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
775	1.003787.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
776	1.001824.000.00.00.H47	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
777	1.001595.000.00.00.H47	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
778	1.000854.000.00.00.H47	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
779	1.001866.000.00.00.H47	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	
780	1.001846.000.00.00.H47	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	
781	1.001884.000.00.00.H47	Cho phép Đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	
782	1.001641.000.00.00.H47	Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe thuộc thẩm quyền Sở Y tế	
783	1.003720.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
784	1.003580.000.00.00.H47	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	
785	1.002467.000.00.00.H47	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	
786	1.002944.000.00.00.H47	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	
787	1.004568.000.00.00.H47	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	
788	1.004541.000.00.00.H47	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	
789	1.004616.000.00.00.H47	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	
790	1.003963.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
791	1.004596.000.00.00.H47	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	
792	1.004599.000.00.00.H47	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	
793	1.004604.000.00.00.H47	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	
794	1.004459.000.00.00.H47	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	
795	1.004532.000.00.00.H47	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	
796	1.004529.000.00.00.H47	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
797	1.001893.000.00.00.H47	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	
798	1.004087.000.00.00.H47	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	
799	1.004449.000.00.00.H47	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
800	1.003613.000.00.00.H47	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	
801	1.004516.000.00.00.H47	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	
802	1.004557.000.00.00.H47	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	
803	1.002483.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	
804	1.000662.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	
805	1.000990.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
806	1.000793.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	
807	1.002600.000.00.00.H47	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	
808	1.003006.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	
809	1.003029.000.00.00.H47	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	
810	1.003039.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	

2. Cấp huyện

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
I	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		
1	1.003013.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Lĩnh vực đất đai
2	1.003886.000.00.00.H47	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
3	2.000348.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	
4	1.003855.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	
5	1.003907.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	
6	1.002214.000.00.00.H47	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được nhà nước giao đất để quản lý	
II	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH- KẾ HOẠCH		
7	1.005435.000.00.00.H47	Mua hóa đơn lẻ	Quản lý công sản
8	1.005434.000.00.00.H47	Mua quyền hóa đơn	
9	1.005423.000.00.00.H47	Quyết định bán tài sản công	
10	1.005424.000.00.00.H47	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	
11	1.005418.000.00.00.H47	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	
12	1.005425.000.00.00.H47	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
13	1.005416.000.00.00.H47	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	
14	1.005426.000.00.00.H47	Quyết định thanh lý tài sản công	
15	1.005420.000.00.00.H47	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	
16	1.005421.000.00.00.H47	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	
17	1.005417.000.00.00.H47	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	
18	1.005427.000.00.00.H47	Quyết định tiêu huỷ tài sản công	
19	1.005433.000.00.00.H47	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	
20	1.005428.000.00.00.H47	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại	
21	1.005432.000.00.00.H47	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	
22	1.005422.000.00.00.H47	Quyết định điều chuyển tài sản công	
23	1.005429.000.00.00.H47	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	
24	1.006219.000.00.00.H47	Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	
25	1.006221.000.00.00.H47	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	
26	1.006222.000.00.00.H47	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
27	1.006220.000.00.00.H47	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	
28	1.006218.000.00.00.H47	Thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	
29	1.005414.000.00.00.H47	Xác định tiền sử dụng đất phải nộp khi người được mua, thuê mua nhà ở xã hội thực hiện bán, chuyển nhượng	
30	1.005436.000.00.00.H47	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản	
31	1.005437.000.00.00.H47	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công	
32	2.002217.000.00.00.H47	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	Quản lý giá
33	1.005010.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
34	2.001973.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	
35	1.004901.000.00.00.H47	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	
36	1.004982.000.00.00.H47	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
37	1.004895.000.00.00.H47	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	
38	1.004979.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	
39	2.001958.000.00.00.H47	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	
40	1.005377.000.00.00.H47	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
41	2.002122.000.00.00.H47	Đăng ký khi hợp tác xã chia	
42	1.005121.000.00.00.H47	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	
43	1.004972.000.00.00.H47	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	
44	2.002120.000.00.00.H47	Đăng ký khi hợp tác xã tách	
45	1.005378.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
46	1.005277.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	
47	2.002123.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
48	1.005280.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập hợp tác xã	
49	1.001266.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
50	2.000575.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	
51	1.001570.000.00.00.H47	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	
52	2.000720.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	
53	1.001612.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	
III	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC TƯ PHÁP		
54	2.000815.000.00.00.H47	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực
55	2.000843.000.00.00.H47	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	
56	2.000992.000.00.00.H47	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	
57	2.000942.000.00.00.H47	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	
58	2.000908.000.00.00.H47	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
59	2.000635.000.00.00.H47	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Hộ tịch

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
60	2.000547.000.00.00.H47	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	
61	2.002189.000.00.00.H47	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
62	2.000554.000.00.00.H47	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
63	2.002363.000.00.00.H47	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi
IV	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC NỘI VỤ		
64	2.000356.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	Thi đua - khen thưởng
65	2.000364.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	
66	2.000374.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	
67	2.000414.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	
68	1.000804.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	
69	1.000843.000.00.00.H47	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	
70	2.000385.000.00.00.H47	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	
71	2.000402.000.00.00.H47	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	Tổ chức - Biên chế
72	1.009324.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
73	1.009322.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
74	1.009323.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
75	2.002100.000.00.00.H47	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp huyện	Tổ chức phi chính phủ
76	1.003783.000.00.00.H47	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	
77	1.003841.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	
78	1.003732.000.00.00.H47	Thủ tục hội tự giải thể	
79	1.003807.000.00.00.H47	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	
80	1.003827.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập hội cấp huyện	
81	1.005358.000.00.00.H47	Thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	
82	1.005201.000.00.00.H47	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	
83	1.003757.000.00.00.H47	Thủ tục đổi tên hội	
84	1.005203.000.00.00.H47	Thủ tục đổi tên quỹ cấp huyện	
85	1.000316.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Lĩnh vực Tôn giáo
86	2.000267.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
87	1.001228.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
88	1.001220.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
		chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	
89	1.001180.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
90	1.001199.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
91	1.001204.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
92	1.001212.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	
V	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG-TB&XH		
93	2.002303.000.00.00.H47	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Bảo trợ xã hội
94	2.000294.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	
95	1.000684.000.00.00.H47	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	
96	2.000298.000.00.00.H47	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	
97	2.000286.000.00.00.H47	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
98	1.003140.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	Gia đình
99	1.003243.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
100	1.003226.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
101	1.003103.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
102	1.003185.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
103	1.001874.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	
VI	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC KINH TẾ - HẠ TẦNG		
104	2.000599.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện
105	1.000473.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
106	2.002096.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	Công nghiệp địa phương
107	1.008455.000.00.00.H47	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quy hoạch

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
108	1.003141.000.00.00.H47	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	xây dựng, kiến trúc
109	1.002662.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	
110	1.003930.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
111	2.001659.000.00.00.H47	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
112	1.004002.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
113	1.003970.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
114	1.004036.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
115	2.001711.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	
116	1.004047.000.00.00.H47	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
117	1.004088.000.00.00.H47	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
118	2.001283.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện của hàng bán lẻ LPG chai	Lĩnh vực Khí
119	2.001270.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện của hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí
120	2.001261.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện của hàng bán lẻ LPG chai	
121	2.000620.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
122	2.000181.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước
123	2.000633.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
124	2.001240.000.00.00.H47	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	
125	2.000150.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
126	1.001279.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
127	2.000615.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	
128	2.000162.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
129	2.000629.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
130	2.000459.000.00.00.H47	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
131	1.001005.000.00.00.H47	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
VII	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP-PTNT		
132	2.001627.000.00.00.H47	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Thư viện
133	1.003459.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Thủy lợi
134	1.003456.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	
135	1.003471.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	
136	1.003347.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
		chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	
137	1.004478.000.00.00.H47	Công bố mở cảng cá loại 3	Thủy sản
138	1.003956.000.00.00.H47	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	
139	1.004498.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	
140	2.001827.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
141	1.003434.000.00.00.H47	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
142	1.007919.000.00.00.H47	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Lâm nghiệp
143	3.000154.000.00.00.H47	Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục Hải quan	
144	3.000175.000.00.00.H47	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	
VIII	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG		
145	1.009482.000.00.00.H47	Công nhận khu vực biển cấp huyện	Biển và hải đảo
146	1.009484.000.00.00.H47	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện	
147	1.009483.000.00.00.H47	Giao khu vực biển cấp huyện	
148	1.009486.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp huyện	
149	1.009485.000.00.00.H47	Trả lại khu vực biển cấp huyện	
150	1.008603.000.00.00.H47	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Chính sách Thuế

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
151	2.001234.000.00.00.H47	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Lĩnh vực đất đai
152	1.000798.000.00.00.H47	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	
153	1.003836.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	
154	2.000381.000.00.00.H47	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	
155	1.002969.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	
156	1.005187.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	
157	1.001645.000.00.00.H47	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	Tài nguyên nước
158	1.001662.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác nước dưới đất	
IX	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		
159	2.001839.000.00.00.H47	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc
160	1.004496.000.00.00.H47	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	
161	2.001824.000.00.00.H47	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	
162	2.001837.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
163	1.004545.000.00.00.H47	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	
164	1.004440.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác
165	1.004439.000.00.00.H47	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	
166	1.006390.000.00.00.H47	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Giáo dục mầm non
167	1.006444.000.00.00.H47	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	
168	1.004515.000.00.00.H47	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	
169	1.006445.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	
170	1.004494.000.00.00.H47	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	
171	2.001842.000.00.00.H47	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục tiểu học
172	1.004552.000.00.00.H47	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	
173	1.005099.000.00.00.H47	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	
174	1.001639.000.00.00.H47	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	
175	1.004563.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	
176	1.004555.000.00.00.H47	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	Giáo dục trung học
177	1.004444.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	
178	1.004475.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
179	2.001818.000.00.00.H47	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	
180	2.001809.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	
181	1.005108.000.00.00.H47	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	
182	1.004442.000.00.00.H47	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	
183	2.001904.000.00.00.H47	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	
184	1.008724.000.00.00.H47	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
185	1.008725.000.00.00.H47	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
186	1.005106.000.00.00.H47	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	
187	1.003702.000.00.00.H47	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	
188	1.001622.000.00.00.H47	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	
189	1.005097.000.00.00.H47	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
190	1.004438.000.00.00.H47	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	
X	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC VĂN HÓA - THÔNG TIN VÀ DU LỊCH		
191	2.001885.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
192	2.001786.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
193	2.001880.000.00.00.H47	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
194	2.001884.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
195	1.008900.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện
196	1.008899.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
197	1.008898.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
198	1.000831.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	Văn hóa
199	1.000903.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
200	1.003635.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	
201	1.003645.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	

3. Cấp xã

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
1	2.000206.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện
2	2.000184.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	
3	1.004088.000.00.00.H47	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa
4	1.004047.000.00.00.H47	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
5	1.004036.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
6	1.004002.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
7	1.003970.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
8	1.006391.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	
9	1.003930.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
10	2.001659.000.00.00.H47	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
11	2.002228.000.00.00.H47	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Lĩnh vực và hoạt động của tổ hợp tác
12	2.002226.000.00.00.H47	Thông báo thành lập tổ hợp tác	
13	2.002227.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
14	1.005423.000.00.00.H47	Quyết định bán tài sản công	Lĩnh vực quản lý công sản
15	1.005424.000.00.00.H47	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	
16	1.005418.000.00.00.H47	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	
17	1.005425.000.00.00.H47	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	
18	1.005416.000.00.00.H47	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	
19	1.005426.000.00.00.H47	Quyết định thanh lý tài sản công	
20	1.005427.000.00.00.H47	Quyết định tiêu hủy tài sản công	
21	1.005436.000.00.00.H47	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản (Áp dụng cho trường hợp xử lý tài sản của UBND cấp xã; cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã)	
22	1.005437.000.00.00.H47	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công (Áp dụng cho trường hợp xử lý tài sản của UBND cấp xã; cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã)	
23	1.008603.000.00.00.H47	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Lĩnh vực Thuế
24	1.005412.000.00.00.H47	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm
25	1.000954.000.00.00.H47	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Văn hóa cơ sở
26	1.001120.000.00.00.H47	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	
27	1.003622.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
28	1.008903.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	Thư viện
29	1.008902.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	
30	1.008901.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	
31	2.000794.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao
32	2.000635.000.00.00.H47	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Lĩnh vực hộ tịch
33	1.004873.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
34	2.001023.000.00.00.H47	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	
35	2.000986.000.00.00.H47	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Lĩnh vực chứng thực
36	2.000908.000.00.00.H47	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
37	2.000815.000.00.00.H47	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật
38	2.001457.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	
39	2.001449.000.00.00.H47	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	Lĩnh vực Hòa giải cơ sở
40	2.002080.000.00.00.H47	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	
41	2.000509.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Lĩnh vực Tôn giáo
42	1.001028.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	
43	1.001055.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	
44	1.001078.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
45	1.001085.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
46	1.001090.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
47	1.001098.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	
48	1.001109.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	
49	1.001156.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
50	1.001167.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
51	1.000775.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng
52	2.000346.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	
53	2.000337.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	
54	2.000305.000.00.00.H47	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	
55	1.000748.000.00.00.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	
56	2.000355.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội
57	1.004944.000.00.00.H47	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Lĩnh vực Trẻ em
58	2.001947.000.00.00.H47	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
59	1.004941.000.00.00.H47	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	
60	2.001944.000.00.00.H47	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	
61	1.000132.000.00.00.H47	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội
62	1.008004.000.00.00.H47	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Lĩnh vực Trồng trọt
63	2.001621.000.00.00.H47	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Lĩnh vực Thủy lợi
64	2.002163.000.00.00.H47	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai
65	2.002162.000.00.00.H47	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	
66	2.002161.000.00.00.H47	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	
67	1.008838.000.00.00.H47	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường

Phục lục II
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN
MỘT PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Cấp tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
I. Ban Dân tộc (02 DVC một phần)			
1	1.004875.000.00.00.H47	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc
2	1.004888.000.00.00.H47	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	
II. Sở Công thương (125 DVC một phần)			
3	2.001561.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Điện
4	2.001632.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	
5	2.001617.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	
6	2.001549.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	
7	2.001535.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	
8	2.001266.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	
9	2.001249.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	
10	2.001724.000.00.00.H47	Cấp Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	
11	1.003401.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất nổ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
12	2.000674.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước
13	2.000666.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
14	2.000664.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
15	2.000673.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
16	2.000669.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
17	2.000672.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
18	2.000648.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
19	2.000645.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
20	2.000647.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
21	2.001646.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
22	2.001636.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
23	2.001630.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
24	2.001624.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
25	2.001619.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
26	2.001636.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
27	2.000190.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
28	2.000176.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
29	2.000167.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
30	2.000626.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
31	2.000204.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
32	2.000622.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
33	2.000637.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
34	2.000197.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
35	2.000640.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
36	2.000142.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Khí
37	2.000136.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
38	2.000078.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
39	2.000073.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
40	2.000207.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
41	2.000201.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
42	2.000194.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
43	2.000187.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
44	2.000175.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
45	2.000196.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
46	1.000425.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
47	2.000180.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
48	2.000166.000.00.00.H47	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
49	2.000156.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
50	2.000390.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
51	2.000387.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	
52	2.000376.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	
53	2.000371.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	
54	2.000354.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
55	2.000279.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
56	1.000481.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
57	2.000163.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	
58	1.000444.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	
59	2.000211.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
60	2.000309.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý cạnh tranh
61	2.000631.000.00.00.H47	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
62	2.000619.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
63	2.000609.000.00.00.H47	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	
64	2.000191.000.00.00.H47	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
65	2.000591.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm
66	2.000535.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	
67	1.005190.000.00.00.H47	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Dịch vụ thương mại
68	2.000110.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	
69	2.000063.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại Quốc tế
70	2.000450.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
71	2.000347.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
72	2.000327.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
73	2.000314.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	
74	2.000255.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
		ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	
75	2.000370.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	
76	2.000362.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	
77	2.000351.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	
78	2.000340.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
79	2.000330.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
80	2.000272.000.00.00.H47	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	
81	2.000361.000.00.00.H47	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	
82	1.000774.000.00.00.H47	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	
83	2.000339.000.00.00.H47	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
		sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
84	2.000334.000.00.00.H47	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	
85	2.000322.000.00.00.H47	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	
86	2.002166.000.00.00.H47	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	
87	2.000665.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
88	1.001441.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
89	2.000662.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	
90	2.001272.000.00.00.H47	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào	Thương mại biên giới
91	2.001264.000.00.00.H47	Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới	Xuất nhập khẩu
92	1.002939.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	
93	2.000621.000.00.00.H47	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	Điện
94	2.000643.000.00.00.H47	Cấp lại thẻ an toàn điện	
95	2.000638.000.00.00.H47	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
96	2.000229.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp,tiềm chất thuốc nổ
97	2.000210.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
98	2.000221.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	
99	2.000172.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	
100	2.001434.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
101	2.001433.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
102	2.001547.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất
103	2.001175.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
104	2.001172.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
105	1.002758.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
106	2.001161.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
		doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
107	2.000652.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
108	2.000453.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³	Dầu khí
109	2.000433.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³	
110	2.000427.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³	
111	2.000046.000.00.00.H47	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	Khoa học công nghệ
112	2.000331.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Công nghiệp địa phương
113	1.001158.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Công nghiệp Hỗ trợ
114	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:	Hoạt động xây dựng
115	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
116	2.001640.000.00.00.H47	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện
117	2.001607.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	
118	2.001587.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	
119	2.001322.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
120	2.001292.000.00.00.H47	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
121	2.001313.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
122	2.001300.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
123	2.001384.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án cấm móc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
124	1.010696.000.00.00.H47	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Lưu thông hàng hóa trong nước
125	1.011506.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất
126	1.011507.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
127	1.011508.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
III. Sở Giao thông vận tải (74 DVC một phần)			
128	1.002835.000.00.00.H47	Cấp mới Giấy phép lái xe	Lĩnh vực đường bộ
129	1.002820.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép lái xe	
130	1.002804.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	
131	1.002801.000.00.00.H47	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	
132	1.002796.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	
133	1.002793.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	
134	1.001765.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	
135	1.001735.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép xe tập lái	
136	1.001751.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	
137	1.001777.000.00.00.H47	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	
138	1.005210.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
139	1.001623.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	
140	1.004995.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	
141	1.004987.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	
142	1.010708.000.00.00.H47	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
143	1.000660.000.00.00.H47	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	
144	1.000672.000.00.00.H47	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	
145	2.001921.000.00.00.H47	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	
146	2.001963.000.00.00.H47	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	
147	2.001915.000.00.00.H47	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	
148	2.001919.000.00.00.H47	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
149	1.001035.000.00.00.H47	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	
150	1.001087.000.00.00.H47	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	
151	1.001046.000.00.00.H47	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	
152	1.001061.000.00.00.H47	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	
153	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng
154	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)	
155	1.009794.000.00.00.H47	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (Thay thế thủ tục tại Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng)	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng
156	1.009452.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa
157	1.009453.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	
158	1.009454.000.00.00.H47	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
159	1.009455.000.00.00.H47	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	
160	1.009456.000.00.00.H47	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	
161	1.009458.000.00.00.H47	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	
162	1.009459.000.00.00.H47	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	
163	1.009460.000.00.00.H47	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	
164	1.009462.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	
165	1.003658.000.00.00.H47	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	
166	1.004242.000.00.00.H47	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	
167	1.009442.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	
168	1.009444.000.00.00.H47	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	
169	1.009445.000.00.00.H47	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	
170	1.009446.000.00.00.H47	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	
171	1.009447.000.00.00.H47	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	
172	1.009448.000.00.00.H47	Thiết lập khu neo đậu	
173	1.009449.000.00.00.H47	Công bố hoạt động khu neo đậu	
174	1.009450.000.00.00.H47	Công bố đóng khu neo đậu	
175	1.009451.000.00.00.H47	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
176	1.009461.000.00.00.H47	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	
177	1.009463.000.00.00.H47	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	
178	1.009464.000.00.00.H47	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	
179	1.009465.000.00.00.H47	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	
180	1.003135.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	
181	1.003168.000.00.00.H47	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	
182	1.004088.000.00.00.H47	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
183	1.004047.000.00.00.H47	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
184	1.004036.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
185	2.001711.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	
186	1.004002.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
187	1.003970.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
188	1.006391.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
189	1.003930.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
190	2.001659.000.00.00.H47	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
191	2.002001.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
192	2.001998.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
193	1.003614.000.00.00.H47	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	
194	1.003592.000.00.00.H47	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	
195	2.001865.000.00.00.H47	Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa	Lĩnh vực Hàng hải
196	2.001802.000.00.00.H47	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa	
197	1.001001.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	Lĩnh vực Đăng kiểm
198	1.001261.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	
199	1.005018.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	
200	1.004325.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	
201	1.005005.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	
IV. Sở Kế hoạch và Đầu tư (58 DVC một phần)			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
202	2.002418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
203	2.002004.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	
204	2.002005.000.00.00.H47	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
205	2.000005.000.00.00.H47	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
206	1.000016.000.00.00.H47	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
207	2.000024.000.00.00.H47	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
208	2.001999.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	
209	2.001962.000.00.00.H47	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
210	1.005283.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
211	1.005046.000.00.00.H47	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
212	1.005124.000.00.00.H47	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	
213	1.005064.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
214	1.005072.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	
215	1.005056.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	
216	2.001957.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	
217	2.001979.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	
218	1.005122.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	
219	1.005047.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
220	1.005003.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	
221	2.002013.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
222	1.005125.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	
223	2.002125.000.00.00.H47	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	
224	1.009729.000.00.00.H47	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Đầu tư tại Việt Nam

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
225	1.009731.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
226	1.009661.000.00.00.H47	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
227	1.009659.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
228	1.009671.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
229	1.009644.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	
230	1.009655.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	
231	1.009654.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
232	1.009650.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
233	1.009649.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
234	1.009647.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
235	1.009652.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
236	1.009653.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
237	1.009656.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
238	1.009657.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
239	1.009642.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	
240	1.009645.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
241	1.009736.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
242	1.009662.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
243	1.009665.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
244	1.009664.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	
245	1.009646.000.00.00.H47	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
246	1.009493.000.00.00.H47	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư
247	1.009494.000.00.00.H47	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	
248	1.009491.000.00.00.H47	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	
249	1.009492.000.00.00.H47	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	
250	2.002283.000.00.00.H47	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)	Đấu thầu
251	2.002335.000.00.00.H47	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
252	2.002333.000.00.00.H47	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức
253	2.002334.000.00.00.H47	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
254	2.002050.000.00.00.H47	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm (cấp tỉnh)	
255	2.002053.000.00.00.H47	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	
256	2.001991	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại	
257	1.008423.000.00.00.H47	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của cơ quan chủ quản	
258	2.002058.000.00.00.H47	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	
259	2.000765.000.00.00.H47	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
V. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (39 DVC một phần)			
260	1.010801.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công
261	1.010802.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
262	1.010803.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	
263	1.010804.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	
264	1.010805.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	
265	1.010806.000.00.00.H47	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	
266	1.010807.000.00.00.H47	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	
267	1.010808.000.00.00.H47	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	
268	1.010809.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	
269	1.010810.000.00.00.H47	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	
270	1.010811.000.00.00.H47	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	
271	1.010812.000.00.00.H47	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	
272	1.010813.000.00.00.H47	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
		công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	
273	1.010814.000.00.00.H47	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	
274	1.010815.000.00.00.H47	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	
275	1.010816.000.00.00.H47	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
276	1.010817.000.00.00.H47	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
277	1.010818.000.00.00.H47	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	
278	1.010819.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	
279	1.010820.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	
280	1.010821.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
281	1.010822.000.00.00.H47	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	
282	1.010823.000.00.00.H47	Hưởng lại chế độ ưu đãi	
283	1.010824.000.00.00.H47	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	
284	1.010825.000.00.00.H47	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	
285	1.010826.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	
286	1.010827.000.00.00.H47	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
287	1.010828.000.00.00.H47	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	
288	1.010829.000.00.00.H47	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
289	1.010830.000.00.00.H47	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
290	1.010831.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	
291	1.004964.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	
292	1.001257.000.00.00.H47	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
293	1.005387.000.00.00.H47	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.	
294	2.001157.000.00.00.H47	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
295	2.001396.000.00.00.H47	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
296	1.004944.000.00.00.H47	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
297	1.004946.000.00.00.H47	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	
298	2.000134.000.00.00.H47	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	An toàn, vệ sinh lao động
VI. Sở Nội vụ (08 DVC một phần)			
299	1.005384.000.00.00.H47	Thủ tục thi tuyển công chức	Công chức, viên chức
300	2.002156.000.00.00.H47	Thủ tục xét tuyển công chức	
301	1.005385.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức	
302	2.002157.000.00.00.H47	Thủ tục thi nâng ngạch công chức	
303	1.005388.000.00.00.H47	Thủ tục thi tuyển Viên chức	
304	1.005392.000.00.00.H47	Thủ tục xét tuyển viên chức	
305	1.005393.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	
306	1.005394.000.00.00.H47	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	
VII. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (17 DVC một phần)			
307	1.003524.000.00.00.H47	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và PTNT
308	2.001241.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	Quản lý chất lượng NLS và TS
309	2.001838.000.00.00.H47	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	
310	1.003921.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
311	1.003893.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
312	1.003867.000.00.00.H47	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	
313	2.001804.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	
314	1.004427.000.00.00.H47	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
315	2.001796.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
316	2.001795.000.00.00.H47	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
317	2.001793.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	
318	1.004385.000.00.00.H47	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
319	2.001791.000.00.00.H47	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
320	2.001426.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
321	2.001401.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
322	1.003880.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
323	1.003870.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
VIII. Sở Ngoại vụ (04 DVC một phần)			
324	2.002311.000.00.00.H47	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Lĩnh vực Hội nghị, hội thảo quốc tế
325	2.002312.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	
326	2.002313.000.00.00.H47	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
327	2.002314.000.00.00.H47	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	
IX. Sở Tài chính (07 DVC một phần)			
328	1.005434.000.00.00.H47	Mua quyền hóa đơn	Quản lý công sản
329	1.005435.000.00.00.H47	Mua hóa đơn lẻ	
330	1.005436.000.00.00.H47	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản	
331	1.005437.000.00.00.H47	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công	
332	1.005419.000.00.00.H47	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư	
333	2.002169.000.00.00.H47	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Bảo hiểm
334	1.005411.000.00.00.H47	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	
X. Sở Tài nguyên và Môi trường (77 DVC một phần)			
335	1.000778.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Khoáng sản
336	1.004446.000.00.00.H47	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	Khoáng sản
337	1.004132.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
338	2.001781.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	
339	1.004481.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	
340	2.001814.000.00.00.H47	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	
341	1.005408.000.00.00.H47	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	
342	2.001783.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	
343	1.004345.000.00.00.H47	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	
344	1.004135.000.00.00.H47	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	
345	1.004343.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	
346	2.001777.000.00.00.H47	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	
347	2.001787.000.00.00.H47	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	
348	1.004367.000.00.00.H47	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo
349	1.009481.000.00.00.H47	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	
350	1.005401.000.00.00.H47	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	
351	1.005400.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	
352	1.004935.000.00.00.H47	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	
353	1.005399.000.00.00.H47	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	Khí tượng thủy văn
354	1.000987.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	
355	1.000970.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	
356	1.000943.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước
357	1.004122.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
358	2.001738.000.00.00.H47	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
359	1.004253.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)	
360	1.004232.000.00.00.H47	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	
361	1.004228.000.00.00.H47	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	
362	1.004223.000.00.00.H47	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	
363	1.004211.000.00.00.H47	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000m ³ /ngày đêm	
364	1.004179.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
365	1.004167.000.00.00.H47	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	
366	1.000824.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước (TTHC cấp tỉnh)	
367	1.001740.000.00.00.H47	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên sông suối thuộc trường hợp phải xin phép (TTHC cấp tỉnh)	
368	2.001850.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi (TTHC cấp tỉnh)	
369	2.001770.000.00.00.H47	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	
370	1.009669.000.00.00.H47	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành cấp tỉnh	
371	1.004283.000.00.00.H47	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	
372	1.010727.000.00.00.H47	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	Môi trường

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
373	1.010728.000.00.00.H47	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	
374	1.010729.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	
375	1.010730.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	
376	1.008675.000.00.00.H47	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	
377	1.008682.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	
378	1.001134.000.00.00.H47	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Đất đai
379	1.004688.000.00.00.H47	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	
380	1.001990.000.00.00.H47	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	
381	1.004267.000.00.00.H47	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
382	1.001039.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TTHC cấp tỉnh)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
383	1.000964.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TTHC cấp tỉnh)	
384	1.001007.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (TTHC cấp tỉnh)	
385	1.003010.000.00.00.H47	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với dự án đầu tư đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục thẩm định này. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ thẩm định trong thời gian thực hiện Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời, chủ đầu tư được tiến hành khảo sát, đo đạc để lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng. Thời điểm thẩm định nhu cầu sử dụng đất	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
		xin giao đất, cho thuê đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư: khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư mà phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thủ tục này chỉ thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất.)	
386	2.001850.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi (TTHC cấp tỉnh)	
387	2.000962.000.00.00.H47	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	
388	1.002040.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
		hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)	
389	1.002253.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng.)	
390	1.004238.000.00.00.H47	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
391	1.004221.000.00.00.H47	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
		thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	
392	1.004203.000.00.00.H47	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	
393	1.004199.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
394	1.004193.000.00.00.H47	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
395	1.003003.000.00.00.H47	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	
396	1.002973.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (643)	
397	1.002962.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất (643)	
398	1.002273.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (Đối với tỉnh đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
399	1.002993.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
		thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (đã thành lập)	
400	2.000889.000.00.00.H47	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
401	2.000880.000.00.00.H47	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
402	1.001980.000.00.00.H47	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
403	1.005194.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	
404	1.001009.000.00.00.H47	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất (đã có Văn phòng đăng kí đất đai - cấp tỉnh)	
405	1.011441.000.00.00.H47	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
406	1.011442.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
407	1.011443.000.00.00.H47	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
408	1.011444.000.00.00.H47	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
409	1.011445.000.00.00.H47	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	
410	1.000778.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	Khoáng sản
XI. Sở Tư pháp (32 DVC một phần)			
411	1.002032.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư
412	1.002055.000.00.00.H47	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
413	1.002079.000.00.00.H47	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	
414	1.002218.000.00.00.H47	Hợp nhất công ty luật	
415	1.002234.000.00.00.H47	Sáp nhập công ty luật	
416	1.008709.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
417	1.000426.000.00.00.H47	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật
418	1.001756.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Công chứng
419	1.001799.000.00.00.H47	Cấp lại Thẻ công chứng viên	
420	2.000778.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	
421	1.001688.000.00.00.H47	Hợp nhất Văn phòng công chứng	
422	1.001665.000.00.00.H47	Sáp nhập Văn phòng công chứng	
423	1.001647.000.00.00.H47	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	
424	1.001122.000.00.00.H47	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp
425	1.009832.000.00.00.H47	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	
426	2.000555.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	
427	1.001117.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	
428	2.001815.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Thẻ đấu giá viên	Đấu giá tài sản
429	2.001807.000.00.00.H47	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	
430	2.001333.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Trọng tài thương mại
431	1.008890.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	
432	1.008904.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
433	1.008905.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
434	1.008927.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại
435	1.008928.000.00.00.H47	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	
436	1.008931.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	
437	1.008932.000.00.00.H47	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
438	1.008934.000.00.00.H47	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
439	1.008936.000.00.00.H47	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	
440	2.001895.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quốc tịch
441	2.002039.000.00.00.H47	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	
442	2.002036.000.00.00.H47	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
XII. Sở Y tế (75 DVC một phần)			
443	1.002425.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
444	1.001004.000.00.00.H47	Cấp giấy khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 tuổi	
445	1.001687.000.00.00.H47	Cấp giấy khám sức khỏe cho người lái xe	
446	1.000986.000.00.00.H47	Cấp giấy khám sức khỏe cho người người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự	
447	1.001058.000.00.00.H47	Cấp giấy khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi trở lên	
448	1.002073	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
449	1.002111.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà	
450	1.002097.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc	
451	1.002015.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	
452	1.002191.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
453	1.002205.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
454	1.002182.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
455	1.002215.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
456	1.002230.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
457	1.002162.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
458	1.001907.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
459	1.003848.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	Y tế
460	2.000984.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
461	1.003531.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
462	1.003628	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
463	1.003644.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
464	1.002058	Cấp giấy phép hoạt động đối với khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã	
465	1.003774.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
466	1.003803.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
467	1.003876.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
468	1.001138.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	
469	1.003746.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã	
470	2.000559.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	
471	1.002131.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
472	1.002140.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	
473	1.001734	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	
474	1.001750	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	
475	1.000980.000.00.00.H47	Khám sức khỏe định kỳ	
476	1.001675.000.00.00.H47	Khám sức khỏe định kỳ của người lái xe ô tô	
477	2.001170.000.00.00.H47	Khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam	
478	1.001077.000.00.00.H47	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	
479	1.001086.000.00.00.H47	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	
480	1.001987.000.00.00.H47	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn	
481	1.003547.000.00.00.H47	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
482	1.008069	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám, điều trị bệnh nghề	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
		nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
483	1.006425	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
484	1.006422	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
485	2.000655.000.00.00.H47	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	
486	1.004471.000.00.00.H47	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất	
487	1.004477.000.00.00.H47	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	
488	1.003958	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
489	1.004488.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	
490	1.000844.000.00.00.H47	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS	
491	1.001386.000.00.00.H47	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	
492	1.002231.000.00.00.H47	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại cơ sở khám, chữa bệnh	
493	1.002216.000.00.00.H47	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh đặc biệt điều trị tại nhà	
494	1.006431	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính	
495	2.000997.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
496	1.001523.000.00.00.H47	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	
497	1.001514.000.00.00.H47	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	
498	1.002952.000.00.00.H47	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	
499	1.004571.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
500	1.004593.000.00.00.H47	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
501	1.002258.000.00.00.H47	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
502	1.002399.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
503	1.004576.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
		sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
504	1.004585.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
505	1.002934.000.00.00.H47	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	
506	1.002235.000.00.00.H47	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT	
507	1.003937.000.00.00.H47	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu	
508	1.003954.000.00.00.H47	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu	
509	1.003994.000.00.00.H47	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu	
510	1.003961.000.00.00.H47	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu	
511	1.002292.000.00.00.H47	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
512	1.002339.000.00.00.H47	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	
513	1.003001.000.00.00.H47	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	
514	1.009407.000.00.00.H47	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	
515	1.009566.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	
516	1.003055.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	
517	1.003064.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	

2. Cấp huyện

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
I	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		
1	1.000755.000.00.00.H47	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Đất đai
2	1.002314.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (cấp huyện)	
3	1.003620.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	
4	1.002989.000.00.00.H47	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
5	1.003000.000.00.00.H47	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất	
6	1.002978.000.00.00.H47	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	
7	1.003595.000.00.00.H47	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
8	1.002277.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	
II	NHÓM THỦ TỤC LĨNH VỰC TƯ PHÁP		
9	2.000748.000.00.00.H47	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch
10	2.000528.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	

3. Cấp xã

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực
1	1.002192.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng sinh đôi với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.	Lĩnh vực Dân số - kế hoạch hóa gia đình
2	1.004441.000.00.00.H47	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	Giáo dục và Đào tạo
3	1.004492.000.00.00.H47	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	
4	1.004443.000.00.00.H47	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	
5	1.004485.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	
6	2.001810.000.00.00.H47	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	Lĩnh vực quản lý công sản
7	1.005417.000.00.00.H47	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	
8	1.005428.000.00.00.H47	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Lĩnh vực Hòa giải cơ sở
9	2.000930.000.00.00.H47	Thôi làm hòa giải viên	
10	1.001699.000.00.00.H47	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội
11	1.001653.000.00.00.H47	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	
12	2.000751.000.00.00.H47	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	
13	2.000744.000.00.00.H47	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Lĩnh vực Thủy lợi
14	1.003446.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	
15	1.003440.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	